

Bản án số: 10/2024/DS-PT

Ngày 21/02/2024

“V/v Tranh chấp quyền sử dụng đất”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Triệu Ngọc Thúc

Các Thẩm phán: Ông Hồ Thanh Sơn, bà Nguyễn Thanh Hương.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà La Thu Thảo, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Linh - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 02 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 80/2023/TLPT-DS ngày 22 tháng 12 năm 2023, về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm 77/2023/DS- ST ngày 17/8/2023 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Tuyên Quang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 03/2024/QĐ-PT, ngày 08 tháng 01 năm 2024, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Vũ Ngọc H, sinh năm 1967; Địa chỉ: Tổ dân phố 08, phường N, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang (có mặt)

Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn ông Vũ Ngọc H là ông Nguyễn Ngọc L, sinh năm 1962; địa chỉ: Tổ dân phố 08, phường N, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang (có mặt)

2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn Công N, sinh năm 1961; Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1967 (đã chết năm 2022).

Người đại diện theo pháp luật của bà Nguyễn Thị M là ông Nguyễn Công N (chồng bà M); địa chỉ: Tổ dân phố 08, phường N, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang (vắng mặt- có đơn xin xét xử vắng mặt).

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Ủy ban nhân dân thành phố T, tỉnh Tuyên Quang. Địa chỉ: Tổ dân phố 09, phường A, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Tô Hoàng L - Chức vụ: Chủ tịch.

Người đại diện theo uỷ quyền của ông Tô Hoàng L là ông Phạm Văn V- Chức vụ: Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố T, tỉnh Tuyên Quang (theo Văn bản uỷ quyền số 17/UQ, ngày 17/5/2022 của Chủ tịch Uỷ ban nhân dân thành phố T, tỉnh Tuyên Quang).

Địa chỉ: Tổ dân phố 09, phường A, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang (vắng mặt- có đơn xin xét xử vắng mặt)

- Uỷ ban nhân dân phường N, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Dương Văn Th - Chức vụ: Chủ tịch (vắng mặt- có đơn xin xét xử vắng mặt).

Người đại diện theo uỷ quyền: Bà Ma Thị H1 – Chức vụ: Công chức địa chính – xây dựng; Địa chỉ: Tổ dân phố 07, phường N, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang.

- Ông Nguyễn Chí T; Địa chỉ: Tổ dân phố 08, phường N, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang (vắng mặt)

- Bà Đào Thị K; Địa chỉ: Tổ dân phố 08, phường N, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang (vắng mặt)

- Anh Nguyễn Công O, sinh năm 1993; Địa chỉ: Tổ dân phố 08, phường N, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang (vắng mặt)

- Chị Nguyễn Thị Thủy I, sinh năm 2000; Địa chỉ: Tổ dân phố 08, phường N, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang (vắng mặt)

- Anh Nguyễn Đức B, sinh năm 1982; Địa chỉ: Tổ dân phố 08, phường N, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang (vắng mặt)

- Anh Nguyễn Văn Q, sinh năm 1969. Địa chỉ: Tổ dân phố 08, phường N, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang (vắng mặt)

- Chị Trần Tuyết Ch, sinh năm 1972. Địa chỉ: Tổ dân phố 08, phường N, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang (vắng mặt).

4. *Người kháng cáo:* Nguyên đơn ông Vũ Ngọc H, sinh năm 1967; Địa chỉ: Tổ dân phố 08, phường N, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện; trong quá trình giải quyết vụ án; và tại phiên toà nguyên đơn ông Vũ Ngọc H trình bày:

Về nguồn gốc diện tích đất hiện nay đang có tranh chấp: Năm 2000, sau khi thực hiện chính sách dồn điền đổi thửa, Hợp tác xã N, thị xã T (nay là thành phố T) có chia cho tôi đất soi bãi (khu Bãi Sậy) cho gia đình tôi với 01 định suất do tôi mới sinh con trai là Vũ Đức D, thửa đất số 189, tờ bản đồ số 47, diện tích 838m² - Địa chỉ thửa đất: Xóm 13, xã N, thị xã T (nay là tổ dân phố 08, phường N, thành phố T), tỉnh Tuyên Quang. Tôi có canh tác thửa đất này từ năm 2000 đến năm 2002. Đầu

năm 2002 vì vợ tôi không có nhà, con còn nhỏ không có điều kiện canh tác nên tôi có cho vợ chồng ông Nguyễn Công N, bà Nguyễn Thị M mượn 838m² đất tại thửa số 189, tờ bản đồ số 47 này để trồng cây nông nghiệp, việc cho mượn này chỉ bằng miệng, không có giấy tờ vì mọi người vẫn thường cho nhau mượn đất. Việc đóng góp sản phẩm cho Hợp tác xã (HTX) là do ông N có nghĩa vụ đóng góp. Ngày 23/12/2002 tôi có đóng tiền thuê đối với thửa đất này, vì trong sổ giao đất của Hợp tác xã ghi tên tôi là Vũ Tiến H, nên trong Biên lai thu thuế đất cũng ghi Vũ Tiến H, nhưng tôi Vũ Tiến H và Vũ Ngọc H chính là tôi.

Đến năm 2018 tôi có nhu cầu lấy lại đất để canh tác thì ông N, bà M không trả và nói là không mượn đất của tôi. Tôi có làm đơn đến Ủy ban nhân dân phường N để giải quyết; tại buổi hoà giải do Ủy ban nhân dân phường N, thành phố T tổ chức thì ông N đã đưa ra Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Nguyễn Công N và bà Nguyễn Thị M do Ủy ban nhân dân thành phố T, tỉnh Tuyên Quang, cấp ngày 25/12/2003 trong đó có thửa đất trên của tôi; tiếp đó bà Đào Thị K, chủ nhiệm Hợp tác xã nông nghiệp cũng đưa ra 1 tờ “Đơn trả lại đất” mang tên tôi viết ngày 07/01/2002. Tôi khẳng định đơn này không phải là do tôi viết, chữ ký không phải của tôi. Đơn này chỉ là đơn giả mạo để hợp pháp hoá việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông N, bà M; tôi đã đề nghị Tòa án thu thập “Đơn trả lại đất” mang tên tôi viết ngày 07/01/2002 do bà K đang giữ để trưng cầu giám định và Kết luận giám định của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Tuyên Quang đã kết luận chữ viết, chữ ký trong “Đơn trả lại đất” đề ngày 07/01/2002 không phải do tôi viết và ký tên.

Tôi xác định thửa đất số 189, tờ bản đồ số 47, diện tích 838m² - Địa chỉ thửa đất: Xóm 13, xã N, thị xã T (nay là tổ dân phố 08, phường N, thành phố T), tỉnh Tuyên Quang, trong đó năm 2018 Nhà nước đã thu hồi một phần làm đường và đã đền bù cho ông N, bà M 23.736.000 đồng là của tôi, nên tôi yêu cầu Hội đồng xét xử giải quyết: Buộc ông N trả lại tôi diện tích đất còn lại của thửa đất số 189, tờ bản đồ số 47 - Địa chỉ thửa đất: Xóm 13, xã N, thị xã T (nay là tổ dân phố 08, phường N, thành phố T), tỉnh Tuyên Quang như Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ và sơ đồ đo vẽ đất đã được tiến hành vào ngày 12/01/2021. Buộc ông N trả lại tiền đền bù đất cho tôi là 23.763.000 đồng. Buộc ông N trả lại tôi tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và tiền giám định chữ viết, chữ ký của tôi. Hủy toàn bộ phần cấp đất thửa số 189, tờ bản đồ số 47, diện tích 838m² có trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Nguyễn Công N và bà Nguyễn Thị M do Ủy ban nhân dân thị xã T (nay là Ủy ban nhân dân thành phố T), tỉnh Tuyên Quang, cấp ngày 25/12/2003. Ngoài ra tôi không yêu cầu giải quyết nội dung gì khác.

Tại bản tự khai; biên bản lấy lời khai; biên bản hòa giải; quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Nguyễn Công N và là người đại diện của bị đơn bà Nguyễn Thị M trình bày: Năm 2000, Hợp tác xã Nông nghiệp xã N (nay là Hợp tác xã sản xuất và dịch vụ Nông nghiệp phường N, thành phố T) thực hiện việc dồn điền đổi thửa theo quy định của Nhà nước, trong đó Hợp tác xã đã giao đất theo quy định cho các hộ xã viên trong đội 4 đã ổn định đưa vào sản xuất và không có tranh chấp. Sau một thời

gian canh tác do đất xấu, canh tác, thu nhập không có hiệu quả nên một số gia đình trả lại đất.

Năm 2002, Hợp tác xã và đội sản xuất 4 đã đến động viên, vận động gia đình tôi mà trực tiếp là vợ tôi bà Nguyễn Thị M nhận canh tác, sử dụng phần đất mà một số hộ dân trả lại cho HTX. Xét thấy phần đất ở thửa số 189, tờ bản đồ số 47, địa chỉ thửa đất: Xóm 13, xã N, thị xã T (nay là tổ dân phố 08, phường N, thành phố T) gần với phần đất của gia đình đang sử dụng, nên gia đình tôi đồng ý nhận. Sau khi nhận phần đất này, gia đình tôi có đổi thửa đất 189 này cho vợ chồng anh Nguyễn Văn Q và chị Trần Tuyết Ch, cùng ở tổ dân phố 08, phường N, thành phố T đang canh tác (*Do thửa đất 188 nằm giữa thửa đất 189 và 187 của gia đình tôi*). Đến ngày 25/12/2003 vợ chồng tôi đã được UBND thị xã T (nay là thành phố T) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X 019576, vào sổ cấp giấy chứng nhận 00341QSDĐ/NT, đứng tên 2 vợ chồng tôi. Trong giấy chứng nhận có ghi chúng tôi được sử dụng 2 thửa đất 187 và 189, nhưng thực tế chúng tôi đã tự đổi cho anh chị QC thửa số 189 lấy 188 (từ khi hai bên đổi đất đến nay không có giấy tờ gì). Như vậy, anh chị QC đang tạm thời sử dụng đất thửa số 189 đang tranh chấp, còn vợ chồng tôi tạm thời sử dụng thửa đất số 188. Trong thời gian qua gia đình tôi đã sử dụng ổn định và không có tranh chấp.

Năm 2018 khi Nhà nước thu hồi đền bù đất làm đường vành đai bờ sông Lô, gia đình tôi và gia đình anh chị QC đều bị thu hồi 1 phần diện tích đất ở thửa 188, 189. Thửa đất 189 tranh chấp trên giấy tờ là quyền sử dụng của vợ chồng tôi, nhưng thực tế anh chị QC canh tác nên năm 2020 khi Nhà nước thu hồi thì tiến hành đo đạc và đền bù tài sản trên đất cho anh chị QC, anh chị QC được bao nhiêu tiền tôi không biết, còn tiền đền bù đất bị thu hồi một phần thửa đất số 189 do gia đình tôi đã nhận là 23.763.000 đồng (Hai mươi ba triệu bảy trăm ba mươi sáu nghìn đồng) là đúng thực tế.

Tôi không nhất trí với toàn bộ nội dung yêu cầu khởi kiện của ông Vũ Ngọc H, đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân thành phố T, tỉnh Tuyên Quang do người đại diện trình bày: Về hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ ông Nguyễn Công N và bà Nguyễn Thị M trong đó có thửa đất số 189, tờ bản đồ số 47 ở tổ 08 (xóm 13 cũ), xã N, thị xã T (nay là phường N, thành phố T), tỉnh Tuyên Quang được thực hiện theo các thủ tục cấp đất theo quy định của pháp luật. UBND thành phố T, tỉnh Tuyên Quang đề nghị Tòa án nhân dân thành phố T căn cứ vào hồ sơ do UBND thành phố T cung cấp để giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân phường N, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang do người đại diện trình bày có lưu trong hồ sơ vụ án: Việc tranh chấp quyền sử dụng đất và tiền đền bù đất giữa ông Vũ Ngọc H với hộ ông Nguyễn Công N thì UBND phường N, thành phố T xác định không có liên quan gì, vì việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đền bù tiền đất bị quy hoạch do UBND thành phố T và cơ quan chức năng của thành phố T xem xét giải quyết

theo thẩm quyền. Do vậy, UBND phường N, thành phố T không có tranh chấp gì; không có yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố T giải quyết bất cứ nội dung gì liên quan đến vụ án dân sự giữa ông Vũ Ngọc H với ông Nguyễn Công N. Đề nghị Tòa án nhân dân thành phố T xem xét, giải quyết vụ án Tranh chấp quyền sử dụng đất, giữa nguyên đơn ông Vũ Ngọc H và bị đơn ông Nguyễn Công N theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Chí T trình bày có lưu trong hồ sơ vụ án: Trong thời gian năm 2000 đến năm 2004 tôi làm Phó Chủ nhiệm Hợp tác xã Nông nghiệp xã N (nay là Hợp tác xã sản xuất và dịch vụ Nông nghiệp phường N), nhưng từ năm 2001 đến năm 2003 tôi đi học nên không đi làm ở Hợp tác xã, tờ đơn xin trả lại đất mang tên Vũ Ngọc H đề ngày 07/01/2002 do ai nộp cho Hợp tác xã tôi không biết. Việc ông N làm thủ tục cấp đất như thế nào tôi không biết, tôi chỉ biết việc tranh chấp đất giữa ông H với ông N do Ủy ban nhân dân phường N, thành phố T giải quyết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đào Thị K trình bày có lưu trong hồ sơ vụ án: Trong thời gian năm 2002 đến năm 2008 tôi làm Kế toán Hợp tác xã Nông nghiệp xã N (nay là Hợp tác xã sản xuất và dịch vụ Nông nghiệp phường N). Thực hiện chủ trương dồn điền đổi thửa của Nhà nước nên Hợp tác xã đã giao đất cho các hộ sản xuất theo quy định không có tranh chấp gì, nhưng do đất xấu hoặc do không có lao động nên có hộ đã tự nguyện trả lại đất cho Hợp tác xã. Hộ ông Vũ Ngọc H có đơn tự nguyện trả lại đất do ông Nguyễn Chí T là anh rể của ông H nộp cho Hợp tác xã. Sau khi nhận đơn trả lại đất của ông H Hợp tác xã có giao đất cho bà Nguyễn Thị M có nhu cầu sử dụng đất theo quy định.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Đức B trình bày có lưu trong hồ sơ vụ án: Tôi là cháu bà Nguyễn Thị M và ông Nguyễn Công N. Năm 2017 do tôi có nhu cầu sử dụng đất nên tôi có mượn diện tích đất ở tổ dân phố 08, phường N, thành phố T mà đang có tranh chấp giữa ông Vũ Ngọc H với ông N, bà M để tôi trồng cây Phất Thủ. Đến năm 2020 do cây Phất Thủ chết, nên tôi chuyển sang trồng cây ngô cho đến nay khi nào ông N có nhu cầu lấy lại đất thì tôi sẽ trả lại đất cho ông N. Tôi không có tranh chấp gì về đất đai, tài sản với ai, nên tôi không có đề nghị Tòa án giải quyết nội dung gì.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Công O và chị Nguyễn Thị Thủy I trình bày có lưu trong hồ sơ vụ án: Tôi là con ông Nguyễn Công N và bà Nguyễn Thị M (bà M đã chết năm 2022). Việc ông Vũ Ngọc H kiện tranh chấp quyền sử dụng đất với bố, mẹ tôi là không có căn cứ pháp luật vì đất có tranh chấp đã được cấp Sổ bìa đỏ cho gia đình tôi theo quy định của pháp luật. Tôi không có liên quan đến đất đai của bố, mẹ tôi và tôi không tranh chấp đất đai, tài sản với ai nên không yêu cầu, đề nghị Tòa án giải quyết nội dung gì.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn Q và bà Trần Tuyết Ch trình bày có lưu trong hồ sơ vụ án: Gia đình tôi có diện tích đất soi bãi đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 188, tờ bản đồ số 47 ở tổ dân phố 08, phường N, thành phố T. Do diện tích đất của tôi ở giữa thửa 187, 189 của hộ ông

Nguyễn Công N, nên hai bên tự thỏa thuận đổi cho nhau để thuận tiện canh tác là tôi sử dụng thửa 189, ông N sử dụng thửa 188, nhưng trong Sổ bìa đỏ thì thửa 189 vẫn đứng tên ông N và thửa 188 vẫn đứng tên tôi. Tôi không tranh chấp đất đai, tài sản với ông H, ông N hay bất cứ ai nên tôi không có yêu cầu Tòa án giải quyết nội dung gì.

Về tài liệu, chứng cứ quá trình giải quyết vụ án, các đương sự cung cấp cho Tòa án và Tòa án thu thập có lưu trong hồ sơ vụ án.

- Ông Vũ Ngọc H đã tạm ứng và chi trả xong tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 4.845.000 đồng (Bốn triệu tám trăm bốn mươi năm nghìn đồng) và tiền chi phí giám định chữ viết, chữ ký của ông Vũ Ngọc H là 3.120.000 đồng (Ba triệu một trăm hai mươi nghìn đồng).

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Tuyên Quang, đã hòa giải cho các bên đương sự, nhưng không thành. Các bên đương sự cùng đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Tòa án tiến hành xác minh tại Ủy ban nhân dân phường N, thành phố T được biết: Thực tế đất và bản đồ địa chính có lưu tại Ủy ban nhân dân phường N thì diện tích đất thửa số 189 đang có tranh chấp giữa ông Vũ Ngọc H với ông Nguyễn Công N, bà Nguyễn Thị M là ở tờ bản đồ số 48 chứ không phải tờ bản đồ số 47 như trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Công N và bà Nguyễn Thị M. Như vậy, theo thực địa và theo bản đồ địa chính của phường N thì thửa đất có tranh chấp là đất trồng cây hàng năm, thửa số 189, tờ bản đồ số 48 - Địa chỉ thửa đất: Tổ dân phố 08 (xóm 13, xã N cũ), phường N, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang.

Vụ án đã được Tòa án nhân dân thành phố T xác minh, thu thập tài liệu, chứng cứ; hòa giải không thành và đã đưa vụ án ra xét xử. Tại bản án dân sự sơ thẩm số 77/2023/DS-ST, ngày 17/8/2023 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Tuyên Quang, quyết định:

Căn cứ vào khoản 9 Điều 26; khoản 1 Điều 39; Điều 147; khoản 1 Điều 157; khoản 1 Điều 161; Điều 227; khoản 1, khoản 2 Điều 228; Điều 235; 266; 267; 271; 273 của Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 5; 74; 75; 166; 202; 203 của Luật đất đai năm 2013. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Vũ Ngọc H về các nội dung sau:

- Tranh chấp quyền sử dụng diện tích 838m² đất, thửa số 189, tờ bản đồ số 47 (tờ bản đồ số 48) - Địa chỉ thửa đất: Xóm 13, xã N, thị xã T (nay là tổ dân phố 08, phường N, thành phố T), tỉnh Tuyên Quang, đã được Ủy ban nhân dân thị xã T (nay là thành phố T), tỉnh Tuyên Quang, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X 019576, vào sổ cấp giấy chứng nhận 00341/QSDĐ/NT, ngày 25/12/2003 đứng tên Nguyễn Công N và Nguyễn Thị M.

- Yêu cầu buộc ông Nguyễn Công N và bà Nguyễn Thị M hoàn trả lại tiền đền bù đất là 23.736.000 đồng (Hai mươi ba triệu bảy trăm ba mươi sáu nghìn đồng).

- Yêu cầu hủy toàn bộ phần cấp đất thửa số 189, tờ bản đồ số 47 (tờ bản đồ số 48)
- Địa chỉ thửa đất: Xóm 13, xã N, thị xã T (nay là tổ dân phố 08, phường N, thành phố T), tỉnh Tuyên Quang, đã được Ủy ban nhân dân thị xã T (nay là thành phố T), tỉnh Tuyên Quang, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X 019576, vào sổ cấp giấy chứng nhận 00341QSĐĐ/NT, ngày 25/12/2003 đứng tên Nguyễn Công N và Nguyễn Thị M.

2. Về tiền chi phí tố tụng khác: Ông Vũ Ngọc H phải chịu toàn bộ số tiền xem xét, thẩm định tại chỗ là 4.845.000 đồng (Bốn triệu tám trăm bốn mươi năm nghìn đồng) và phải chịu tiền giám định chữ viết, chữ ký của ông Vũ Ngọc H là 3.120.000 đồng (Ba triệu một trăm hai mươi nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng đã nộp. Ông Vũ Ngọc H đã nộp đủ tiền chi phí tố tụng khác.

3. Về án phí: Ông Vũ Ngọc H phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm về việc tranh chấp quyền sử dụng đất là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) và phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với khoản tiền yêu cầu ông Nguyễn Công N và bà Nguyễn Thị M hoàn trả lại tiền đền bù đất là 1.186.800 đồng (Một triệu một trăm tám mươi sáu nghìn tám trăm đồng); tổng cộng tiền án phí dân sự sơ thẩm ông Vũ Ngọc H phải chịu là 1.486.800 đồng (Một triệu bốn trăm tám mươi sáu nghìn tám trăm đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2019/0000427, ngày 02 tháng 6 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Tuyên Quang. Ông Vũ Ngọc H phải nộp tiếp tiền án phí dân sự sơ thẩm còn thiếu là 1.186.800 đồng (Một triệu một trăm tám mươi sáu nghìn tám trăm đồng).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 31/8/2023 Tòa án nhận được đơn kháng cáo của nguyên đơn ông Vũ Ngọc H với nội dung: Ông Vũ Ngọc H không nhất trí với toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 77/2023/DS-ST, ngày 17/8/2023 của Tòa án nhân dân thành phố T. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết bao gồm:

1. Đề nghị xem xét Đơn xin trả lại đất đề ngày 07/01/2002.
2. Đề nghị làm rõ tại sao thửa đất số 189 lại được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Công N.
3. Đề nghị làm rõ thửa đất số 189, bản đồ số 47, tờ 08, phường N kể từ thời điểm trước khi tôi cho ông N mượn có phải thửa bất bị bỏ hoang không?
4. Đề nghị làm rõ tổng số đất thửa 189 bị thu hồi, đơn giá đất, tiền cây trồng trên đất.
5. Đề nghị làm rõ trình tự thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

6. Căn cứ vào đâu mà Tòa án nhân dân thành phố T không chấp nhận đơn khởi kiện của tôi.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn ông Vũ Ngọc H giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm:

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử đã thực hiện đảm bảo các thủ tục về phiên tòa phúc thẩm, sự có mặt của các thành viên Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Đơn kháng cáo của nguyên đơn ông Vũ Ngọc H trong hạn luật định, nội dung kháng cáo nằm trong nội dung bản án sơ thẩm.

Việc cấp Giấy CNQSDĐ số 019576, số vào sổ cấp giấy chứng nhận 00341 QSDĐ/NT ngày 25/12/2003 do UBND thị xã T (nay là thành phố T) cấp cho ông Nguyễn Công N và vợ là Nguyễn Thị M là đúng quy định của pháp luật; không có căn cứ cho rằng ông Vũ Ngọc H cho hộ gia đình ông Nguyễn Công N và bà Nguyễn Thị M mượn đất.

Hộ gia đình ông Nguyễn Công N có quyền sử dụng hợp pháp đối với thửa đất 189, tờ bản đồ số 47 (48); ông N, bà M được quyền nhận tiền đền bù khi nhà nước thu hồi đất theo quy định của pháp luật, ông H không có quyền đòi ông N trả lại số tiền đền bù, khi Nhà nước thu hồi một phần diện tích đối với thửa đất đang tranh chấp.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; không chấp nhận nội dung kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 77/2023/DS-ST ngày 17/8/2023 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Tuyên Quang.

Về án phí: Kháng cáo của nguyên đơn không được chấp nhận nên nguyên đơn phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Ngày 31/8/2023, Tòa án nhận được đơn kháng cáo của nguyên đơn ông Vũ Văn H kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm số 77/2023/DS-ST ngày 17/8/2023 của Tòa án nhân dân thành phố T. Đơn kháng cáo được thực hiện trong thời hạn luật định, nội dung kháng cáo và quyền kháng cáo phù hợp với quy định của pháp luật, nên đơn kháng cáo được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2]. Về nội dung kháng cáo của nguyên đơn:

Về nguồn gốc sử dụng đất: Ông Vũ Ngọc H cho rằng nguồn gốc đất là năm 2000 thực hiện chính sách dồn điền đổi thửa ông Vũ Ngọc H được HTX Nông nghiệp xã N (nay là HTX sản xuất và dịch vụ nông nghiệp phường N) giao khoán cho canh tác tại thửa đất số 189, tờ bản đồ số 47, diện tích 838 m² thuộc xóm 13, xã N (nay

là tổ dân phố 8, phường N), thành phố T. Đến năm 2002 ông H không canh tác tại thửa đất này nữa do đó HTX đã giao lại diện tích đất này cho gia đình ông Nguyễn Công N. Ông H cho rằng việc gia đình ông N canh tác diện tích đất này là do ông H cho mượn, khi cho ông N mượn đất, hai bên thoả thuận bằng miệng, không đo đạc và không có giấy tờ gì. Xét thấy quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm và tại cấp phúc thẩm, ông H không cung cấp được tài liệu chứng cứ gì về việc cho hộ gia đình ông N, bà M mượn đất để sử dụng; do đó Hội đồng xét xử thấy Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận đơn khởi kiện của ông H về việc đòi lại diện tích đất tại thửa 189, tờ bản đồ số 47 ông N sử dụng là có căn cứ.

Về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa đất số 189, tờ bản đồ số 47 cho hộ gia đình ông Nguyễn Công N, bà Nguyễn Thị M:

Đến đầu năm 2003 ông H không canh tác tại thửa đất 189 tờ bản đồ 47, theo ông H là cho hộ gia đình ông N bà M mượn, khi mượn chỉ giao dịch bằng miệng, không có giấy tờ gì; khi ông H không canh tác diện tích đất này, HTX đã giao lại diện tích đất tại thửa 189 cho hộ gia đình ông Nguyễn Công N. Xét thấy việc gia đình ông N được HTX giao khoán đất, đến năm 2003 thực hiện chủ trương lập hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên địa bàn thị xã T (nay là thành phố T) Ủy ban nhân dân xã N (nay là phường N) đã tiến hành các thủ tục trình tự cho các hộ được giao khoán theo Quyết định của UBND thị xã T về việc phương án dồn điền, đổi thửa. Hộ gia đình ông N, bà M đã thực hiện việc đăng ký quyền sử dụng đất, trong đó đăng ký thửa đất 189 tờ bản đồ 47 theo quy định. Theo Quyết định cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 70 hộ gia đình sử dụng đất nông nghiệp tại xóm 13, xã N (nay là tổ 8, phường N) trong đó có hộ gia đình ông Nguyễn Công N, theo đó hộ gia đình ông N bà M có đơn đăng ký quyền sử dụng đất đối với thửa 189 và được UBND xã N xác định nguồn gốc đất của hộ gia đình ông N bà M là đất được giao khoán, sử dụng ổn định, không có tranh chấp, và hộ gia đình ông N bà M đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X 019576 do UBND thị xã T (nay là thành phố T) cấp ngày 25/12/2003 cấp cho hộ gia đình ông Nguyễn Công N và vợ là Nguyễn Thị M và hộ gia đình ông Nguyễn Công N sử dụng ổn định, lâu dài đến nay. Ông Vũ Ngọc H không có ý kiến gì về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình ông Nguyễn Công N và ông Vũ Ngọc H cũng không làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất đối với thửa 189 (hiện nay đang tranh chấp). Việc UBND xã N và các cơ quan có thẩm quyền thực hiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 70 hộ gia đình sử dụng đất nông nghiệp tại xóm 13, xã N (nay là tổ dân phố 8, thành phố T) trong đó việc cấp Giấy CNQSDĐ số 019576, số vào sổ cấp giấy chứng nhận 00341 QSDĐ/NT ngày 25/12/2003 do UBND thị xã T (nay là thành phố T) cấp cho ông Nguyễn Công N và vợ là Nguyễn Thị M là đúng quy định của pháp luật.

Từ những phân tích và đánh giá trên, hộ gia đình ông Nguyễn Công N và Nguyễn Thị M có quyền sử dụng hợp pháp đối với thửa đất 189, tờ bản đồ số 47; khi Nhà nước thu hồi đền bù đất làm đường vành đai bờ sông Lô, diện tích đất bị thu hồi tại thửa đất 189 là 171,9 m², hộ gia đình ông N, bà M được quyền nhận tiền đền bù khi nhà nước thu hồi đất theo quy định của pháp luật, ông Vũ Ngọc H không

có quyền đòi ông N trả lại số tiền đền bù 23.763.000 đồng khi Nhà nước thu hồi một phần diện tích đối với thửa đất đang tranh chấp.

Do đó không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông Vũ Ngọc H; giữ nguyên phần quyết định của bản án sơ thẩm số 77/2023/DS-ST ngày 17/8/2023 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Tuyên Quang.

[3]. Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

[4]. Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Vũ Ngọc H phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308; Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Vũ Ngọc H, giữ nguyên nội dung bản án dân sự sơ thẩm số 77/2023/DS-ST ngày 17/8/2023 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Tuyên Quang như sau:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Vũ Ngọc H về các nội dung sau:

- Tranh chấp quyền sử dụng diện tích 838m² đất, thửa số 189, tờ bản đồ số 47 (tờ bản đồ số 48) - Địa chỉ thửa đất: Xóm 13, xã N, thị xã T (nay là tổ dân phố 08, phường N, thành phố T), tỉnh Tuyên Quang, đã được Ủy ban nhân dân thị xã T (nay là thành phố T), tỉnh Tuyên Quang, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X 019576, vào sổ cấp giấy chứng nhận 00341QSDĐ/NT, ngày 25/12/2003 đứng tên Nguyễn Công N và Nguyễn Thị M.

- Yêu cầu buộc ông Nguyễn Công N và bà Nguyễn Thị M hoàn trả lại tiền đền bù đất là 23.736.000 đồng (Hai mươi ba triệu bảy trăm ba mươi sáu nghìn đồng).

- Yêu cầu hủy toàn bộ phần cấp đất thửa số 189, tờ bản đồ số 47 - Địa chỉ thửa đất: Xóm 13, xã N, thị xã T (nay là tổ dân phố 08, phường N, thành phố T), tỉnh Tuyên Quang, đã được Ủy ban nhân dân thị xã T (nay là thành phố T), tỉnh Tuyên Quang, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X 019576, vào sổ cấp giấy chứng nhận 00341QSDĐ/NT, ngày 25/12/2003 đứng tên Nguyễn Công N và Nguyễn Thị M.

2. Về tiền chi phí tố tụng khác: Ông Vũ Ngọc H phải chịu toàn bộ số tiền xem xét, thẩm định tại chỗ là 4.845.000 đồng (*Bốn triệu tám trăm bốn mươi năm nghìn đồng*) và phải chịu tiền giám định chữ viết, chữ ký của ông Vũ Ngọc H là 3.120.000 đồng (*Ba triệu một trăm hai mươi nghìn đồng*), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng đã nộp. Ông Vũ Ngọc H đã nộp đủ tiền chi phí tố tụng khác.

3. Về án phí: Ông Vũ Ngọc H phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm về việc tranh chấp quyền sử dụng đất là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) và phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với khoản tiền yêu cầu ông Nguyễn Công N và bà Nguyễn Thị M hoàn trả lại tiền đền bù đất là 1.186.800 đồng (Một triệu một trăm tám mươi sáu nghìn tám trăm đồng); tổng cộng tiền án phí dân sự sơ thẩm ông Vũ Ngọc H phải chịu là 1.486.800 đồng (Một triệu bốn trăm tám mươi sáu nghìn tám trăm đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2019/0000427, ngày 02 tháng 6 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Tuyên Quang. Ông Vũ Ngọc H phải nộp tiếp số tiền án phí dân sự sơ thẩm còn thiếu là 1.186.800 đồng (Một triệu một trăm tám mươi sáu nghìn tám trăm đồng).

- Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Vũ Ngọc H phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0000995 ngày 21/9/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Tuyên Quang. Ông Vũ Ngọc H đã nộp đủ số tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (21/02/2024).

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Tuyên Quang;
- TAND tp. T;
- Chi cục THADS tp. T;
- Các đương sự;
- Văn phòng TA tỉnh;
- Lưu hồ sơ.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Triệu Ngọc Thúc

